

Số: 220/TB-TTYT

Phước Long, ngày 16 tháng 9 năm 2024

THÔNG BÁO YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp HC-VTYT tại Việt Nam

Trung tâm Y tế huyện Phước Long có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu cung ứng hóa chất và vật tư y tế năm 2024-2025. Thuộc dự án: Cung ứng hóa chất và vật tư y tế năm 2024-2025 của Trung tâm Y tế huyện Phước Long với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Phước Long

Địa chỉ: Ấp Long Thành, Thị Trấn Phước Long, huyện Phước Long, Tỉnh Bạc Liêu

2. Thông tin liên hệ tiếp nhận báo giá:

Khoa Dược – TTB – VTYT, Trung tâm Y tế huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu;

Địa chỉ: Ấp Long Thành, Thị Trấn Phước Long, huyện Phước Long, Bạc Liêu.

Điện thoại: 0291.3864.561; 0918422660 (Ds Lợi trong giờ hành chính).

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược – TTB – VTYT, Trung tâm Y tế huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu; (**bảng gốc**).

Địa chỉ: Ấp Long Thành, Thị Trấn Phước Long, huyện Phước Long, Bạc Liêu.

- Nhận qua email: tochuyengiattythpl1959@gmail.com. (**Bảng scan và file excel**).

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 17 tháng 09 năm 2024 đến ngày 27 tháng 09 năm 2024

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 27 tháng 09 năm 2024

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

Quý công ty báo giá (theo danh mục kèm theo) và phải có ít nhất các thông số theo bảng sau:

STT	Tên hóa chất, vật tư y tế	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Số lượng/khối lượng	Đơn giá	Chi phí cho các dịch vụ liên quan VNĐ	Thuế phí, lệ phí (nếu có) VNĐ	Thành tiền VNĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
...										

Nhận được thông báo này đề nghị các tổ chức có liên quan, quan tâm và đủ năng lực đến chào giá theo nội dung công việc nêu trên.

Bảng thông báo yêu cầu báo giá này được đăng tải trên <https://muasamcong.mpi.gov.vn> và trên trang thông tin điện tử Trung tâm Y tế huyện Phước Long: <http://ttytphuoclong.vn>.

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT;
- Lưu: Khoa Dược-TTB-VTYT



Trần Văn Thừa

DANH MỤC HÓA CHẤT - VẬT TƯ Y TẾ NĂM 2024-2025

(Kèm theo thông báo 220/TB-TTYT, ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Phước Long)

I. Danh mục hóa chất năm 2024-2025

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
	I. Hóa chất xét nghiệm sinh hóa				
1	Alcohol (Ethanol)			Hộp	36
2	Alcohol (Ethanol) Control			Hộp	20
3	Calib CRP			Hộp	18
4	Calib CRP - hs			Hộp	18
5	Calibrator (Có thông số CK-MB)			Hộp	20
6	CK-MB Control			Hộp	18
7	CRP - hs Reagent			Hộp	18
8	CRP Control			Hộp	18
9	CRP Reagent			Hộp	36
10	CRP-hs Control			Hộp	18
11	Định lượng HDL-C tự động trực tiếp (Auto HDL)			Hộp	54
12	Hóa chất định lượng Cholesterol			Hộp	54
13	Hóa chất định lượng Glucose			Hộp	60
14	Hóa chất định lượng HbA1c			Hộp	60
15	Hóa chất định lượng Iron (ion Fe)			Hộp	18
16	Hóa chất định lượng Triglyceride			Hộp	54
17	Hóa chất định lượng Troponin I			Hộp	18
18	Hóa chất định lượng Urea			Hộp	54
19	Hóa chất HbA1c Calibrator (4 Level)			Hộp	4
20	Hóa chất HbA1C Control			Hộp	4
21	Hóa chất xét nghiệm Acid Uric			Hộp	18
22	Hóa chất xét nghiệm Albumn			Hộp	18
23	Hóa chất xét nghiệm ALT (SGPT)			Hộp	40
24	Hóa chất xét nghiệm Amylase			Hộp	18

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
25	Hóa chất xét nghiệm AST (SGOT)			Hộp	40
26	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin TP			Hộp	18
27	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin TT			Hộp	18
28	Hóa chất xét nghiệm CK-MB + Calibrator			Hộp	25
29	Hóa chất xét nghiệm Creatinin			Hộp	54
30	Hóa chất xét nghiệm GGT (Gama Glutamyl Transferase)			Hộp	36
31	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần			Hộp	18
32	LDH			Hộp	25
33	LDL - cholest tự động trực tiếp (Auto LDL)			Hộp	18
34	Nước rửa máy sinh hoá (Wash solution)			Hộp	250
35	Quality Control. (N)			Hộp	36
36	Quality Control. (Pathology)			Hộp	36
	II. Hóa chất xét nghiệm điện giải đồ				
37	Control (QC) - điện giải			Hộp	4
38	Dailyrine (Nước rửa máy điện giải)			Hộp	36
39	Giấy in máy ion đồ			Cuộn	100
40	Hóa chất chính máy điện giải Na/K/Ca/pH/Cl			Hộp	70
	III. Hóa chất xét nghiệm đông máu				
41	Calibrator đông máu			Hộp	10
42	Control đông máu (Normal Control)			Hộp	10
43	Giấy in máy đông máu			Cuộn	100

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
44	Giếng ĐM; Cồng đo mẫu máy đông máu			Hộp	20
45	Thuốc thử định lượng APTT + CaCl ₂			Hộp	45
46	Thuốc thử định lượng Fibrinogen			Hộp	60
47	Thuốc thử định lượng PT			Hộp	45
	IV. Hóa chất xét nghiệm huyết học				
48	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng huyết học mức bình thường dùng cho máy 22 thông số			Lọ/chai/ống	8
49	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng huyết học mức cao dùng cho máy 22 thông số			Lọ/chai/ống	8
50	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm định lượng huyết học mức thấp dùng cho máy 22 thông số			Lọ/chai/ống	8
51	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học 22 thông số			Lọ/thùng/chai	70
52	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học 22 thông số			Thùng	70
53	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học 22 thông số			Lọ/chai/ống	70
54	Dung dịch tách phân bạch cầu dùng cho máy huyết học 33 thông số			Thùng/can	90
55	Dung dịch pha loãng máu dùng cho máy huyết học 33 thông số			Thùng/can	270
56	Dung dịch phá vỡ hồng cầu dùng cho máy huyết học 33 thông số			Thùng/can	90
57	Dung dịch rửa dùng cho máy huyết học 33 thông số			Thùng/can	90

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
58	Dung dịch rửa đậm đặc dùng cho máy huyết học 33 thông số			Hộp	90
59	Máu kiểm chứng huyết học mức cao dùng cho máy huyết học 33 thông số			Lọ/chai/ống	5
60	Máu kiểm chứng huyết học mức thấp dùng cho máy huyết học 33 thông số			Lọ/chai/ống	5
61	Máu kiểm chứng huyết học mức trung bình dùng cho máy huyết học 33 thông số			Lọ/chai/ống	5
	V. Hóa chất xét nghiệm miễn dịch				
62	Định lượng CA 125 (Cancer antigen 125)			Hộp	6
63	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9)			Hộp	6
64	Định lượng CA 15-3 (Cancer antigen 15-3)			Hộp	6
65	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)			Hộp	6
66	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)			Hộp	6
67	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)			Hộp	6
68	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)			Hộp	6
69	Toxocara IgG			Hộp	10
70	Toxocara IgM			Hộp	10
	VI. Hoá chất xét nghiệm khí máu động mạch				
71	Hóa chất chính máy khí máu			Hộp	05
72	Control máy khí máu			Hộp	02
73	Nước rửa máy khí máu			Hộp	05

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
74	Test xét nghiệm khí máu			Test	500
	VII. Hóa chất xét nghiệm Vi sinh				
75	Bộ nhuộm Gram	- Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm soi nhuộm nhằm phân biệt các loài vi khuẩn thành 2 nhóm Gram âm, Gram dương. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001 hoặc các tiêu chuẩn tương đương		Bộ	6
76	Chai cấy máu hai pha			Chai	500
77	Môi trường MC (nuôi cấy vi khuẩn)	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường giàu dinh dưỡng thích hợp để nuôi cấy hầu hết các loại vi khuẩn mà không có sự yêu cầu đặc biệt nào tới sinh trưởng của chúng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone ,Beef Extract, Yeast Extract , Sodium chloride, Agar, pH 7.3 ± 0.2 ở 25°C		Đĩa	400
78	Môi trường Normal Salin 0.85%	Normal Saline (Nước muối sinh lý vô trùng (NS 0,85%))		Lọ	50
79	Môi trường SAB (nuôi cấy nấm)	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C		Đĩa	100
80	NaCl 0,45%	- Nước muối 0.45%, pH: 4.5 - 7, là sản phẩm IVD. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Sử dụng tương thích với máy định danh vi khuẩn.		Túi/bịch	6
81	Ống nghiệm pha loãng mẫu			Cái	2.000
82	Thạch máu BA	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C		Đĩa	400
83	Thẻ định danh vi khuẩn (gram âm)	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm được sử dụng trên hệ thống để định danh tự động các trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men. Thẻ nhựa 64 giếng gồm 47 tính chất sinh vật hóa học và 1 giếng chứng.		Card/thẻ	300
84	Thẻ định danh vi khuẩn (gram dương)	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương được sử dụng trên hệ thống để định danh tự động các vi khuẩn Gram dương. Thẻ nhựa 64 giếng gồm 43 tính chất sinh vật hóa học và 1 giếng chứng,		Card/thẻ	300
85	Thẻ kháng sinh đồ AST (gram âm)	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm phòng như một thử nghiệm in vitro để xác định độ nhạy cảm của các trực khuẩn Gram âm hiếu khí có ý nghĩa trong lâm sàng với các kháng sinh,		Card/thẻ	300
86	Thẻ kháng sinh đồ AST (gram dương)	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng như là một xét nghiệm in vitro để xác định độ nhạy cảm kháng sinh của Vi sinh vật với các kháng sinh.		Card/thẻ	300
	VIII. Hóa chất khác				

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
87	Anti A	- Kháng thể đơn dòng Anti A (dòng 11H5) - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh. - Lọ ≥ 10 ml		Lọ	80
88	Anti AB	- Kháng thể đơn dòng Anti A,B (dòng 11H5 + 6F9) - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản ở 2 - 8 độ C, không để đông lạnh. - Lọ ≥ 10 ml		Lọ	80
89	Anti B	- Kháng thể đơn dòng Anti B (dòng 6F9) - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh. - Lọ ≥ 10 ml		Lọ	80
90	Anti D	- Là hỗn hợp của kháng thể đơn dòng lớp IgM (dòng P3 x 61) và lớp IgG (dòng MCAD6) - Hiệu giá $\geq 1:256$; Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh - Lọ ≥ 10 ml		Lọ	80
91	Anti Human Globulin (Coomb)	Thành phần: kháng Globulin có độ tinh khiết cao gồm Anti-IgG Dung tích: ≥ 10 ml.		Lọ/chai/ống	20
92	Bóng đèn máy sinh hóa	Bóng đèn Halogen sử dụng tương thích cho máy sinh hóa. Hộp ≥ 1 cái.		Cái	10
93	Cidezyme	Dung dịch có chứa: 0,5% Protease, 0,2% Lipase, 0,15% Amylase, 0,05% Cellulase, 0,05% Mannanase. Dung dịch pha loãng 0,5 - 1%.pH=7-8		Lít	10
94	Cồn 70 độ	Cồn y tế với hàm lượng Ethanol 70%; Được sử dụng để vệ sinh, khử trùng tay cho phẫu thuật viên và dụng cụ y tế; Không màu, có mùi đặc trưng		Lít	2.200
95	Cồn 90 độ	Cồn y tế với hàm lượng Ethanol 90%; Được sử dụng để vệ sinh, khử trùng tay cho phẫu thuật viên và dụng cụ y tế; Không màu, có mùi đặc trưng		Lít	50
96	Cồn tuyệt đối	Đạt tiêu chuẩn sử dụng trong y tế		Lít	20
97	Chloramin B	$\geq 25\%$ clo hoạt tính; dạng viên nén		Kg	50
98	Dầu soi kính hiển vi			ml	1.000
99	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao (ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%)			Can	180
100	Dung dịch Liss	Low ionic strength saline – dung dịch nước muối nồng độ ion thấp. Lọ ≥ 10 ml		Lọ/chai/ống	10
101	Dung dịch rửa tay phẫu thuật			Lít	10
102	Dung dịch rửa vết thương loại Povidone Iodine 10%	Thành phần: 10%kl/tt Povidone Iodine. Chất giữ ẩm: Glycerine, Vitamin E. Có tác dụng diệt khuẩn hoàn toàn đối với các vi khuẩn như: S.aureus, P.aeruginosa, S.flexneri, C.albicans, B.Subtilis trong thời gian 30 giây và M.tuberculosis sau thời gian tiếp xúc 1 phút.pH=1,5-6,5		Chai	400

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
103	Dung dịch rửa vết thương loại Povidone Iodine 4%	Thành phần: 4%kl/tt Povidone Iodine. Chất giữ ẩm: Glycerine, Vitamin E. Có tác dụng diệt khuẩn hoàn toàn đối với các vi khuẩn như: S.aureus, P.aeruginosa, S.flexneri, C.albicans, B.Subtilis trong thời gian 30 giây và M.tuberculosis sau thời gian tiếp xúc 1 phút.pH=1,5-6,5		Chai	200
104	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh			Lít	10
105	Dung dịch phun sương khử khuẩn			Can	10
106	Gel siêu âm	Gel bôi trơn được dùng trong siêu âm chẩn đoán y khoa Gel trong suốt, không màu, không mùi. Quy cách đóng gói Can ≤ 5 lít Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. hoặc tương đương		Can/Bình	200
107	Thuốc nhuộm tiêu bản hematoxylin	Thành phần: Nước, Ethylene glycol, Aluminum sulfate dodecahydrate, Acetic acid, Hematoxylin, Sodium iodate Không có ái lực đối với nhuộm mucin Lam nhuộm sắc nét, nhuộm sắc thể vùng nhân được phân định rõ ràng		Chai	5
108	Thuốc nhuộm tiêu bản OG-6	Thành phần: Ethyl alcohol, nước, Isopropyl alcohol, Methyl alcohol, OrangeG Certified, Phosphotungstic acid Nhuộm keratin trong tế bào, màu nhuộm sáng, bắt màu nhanh.		Chai	5
109	Thuốc nhuộm tiêu bản EA-50	Thành phần: Ethyl alcohol, nước, Isopropyl alcohol, Methyl alcohol, Eosin Y Dye, Phosphotungstic acid, Fast green FCF, Bismark Brown Màu nhuộm bào tương sáng, có thể điều chỉnh cường độ màu.		Chai	5
110	Ngoại kiểm Đông máu	Phù hợp với kiểm tra chất lượng ngoại kiểm tại Việt nam		Hộp	2
111	Ngoại kiểm Huyết học	Phù hợp với kiểm tra chất lượng ngoại kiểm tại Việt nam		Hộp	4
112	Ngoại kiểm niệu	Phù hợp với kiểm tra chất lượng ngoại kiểm tại Việt nam		Hộp	2
113	Ngoại kiểm Sinh hóa	Phù hợp với kiểm tra chất lượng ngoại kiểm tại Việt nam		Hộp	2
114	Ngoại kiểm Ethanol	Phù hợp với kiểm tra chất lượng ngoại kiểm tại Việt nam		Hộp	2
115	Presept	- Thành phần: Natri Troclosene (Natri Dichloroisocyanurate) 50% (kl/kl) - Mỗi viên 5g chứa 2,5g hoạt chất		Viên	15.000
116	Vôi Soda	Vôi soda gồm 02 thành phần chính là NaOH và Ca(OH) ₂ . Là chất hấp thụ CO ₂ an toàn và hiệu quả. Vôi soda ở dạng hạt		Can	10
117	Oxy y tế dạng lỏng	- Tiêu chuẩn ISO 9001-2015 - Nồng độ Oxy ≥ 99,6%, - Chứng nhận lưu hành sản phẩm Oxy dạng khí và lỏng của Bộ Y tế - Không có cacbon điôxit (CO ₂), không có cacbon mônôxit (CO)		Kg	60.000
118	Khí CO ₂	- Bình 14 lít chứa 8kg CO ₂ , Bình 40 lít chứa ≥20kg CO ₂ - Độ tinh khiết ≥99,5% - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương		Kg	200

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
119	Khí oxy y tế (bình 40 lít)	- Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; áp suất nạp 150atm, áp suất làm việc 135atm; - Cơ sở sản xuất phải đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO hoặc tương đương; dung tích 40 lít;		Chai	2.000
120	Khí oxy y tế (bình 10 lít)	- Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$; áp suất nạp 150atm, áp suất làm việc 135atm; - Cơ sở sản xuất phải đạt tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO hoặc tương đương; dung tích 10 lít;		Chai	500
121	Giêm sa	Thành phần Methanol, Glycerine, Giemsa Stain		Chai	2
	IX. Test nhanh				
122	Test thử Anti HBs	Độ nhạy: >99.7%.Độ đặc hiệu: >99.8% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Test	500
123	Test thử đường huyết		Nhóm G7	Que/test	10.000
124	Test hoá chất dùng cho máy khí máu động mạch			Test	300
125	Test HbsAg	Kích thước thanh Strip: 0.42cm ($\pm 5\%$) x 8cm ($\pm 5\%$) x 0.15cm ($\pm 5\%$) Độ nhạy:> 99.7%.Độ đặc hiệu: >99.8% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Test	7.000
126	Test HCV	Định tính các kháng thể đối với virus viêm gan C (HCV) trong huyết thanh hoặc huyết tương. - Thành phần của khay thử: + Cộg hợp vàng – Kháng nguyên HCV tái tổ hợp + Kháng nguyên HCV phủ trên màng dẫn Kháng nguyên tái tổ hợp được sử dụng cho Băng thử nghiệm nhanh HCV được mã hóa bởi các gen cho cả protein cấu trúc (nucleocapsid) và protein không cấu trúc. Độ nhạy tương đối: 99.1% (95%CI*: 94.9%~100.0%); Độ đặc hiệu tương đối: 99.5% (95%CI*: 98.6%~99.9%); Sự chính xác: 99.4% (95%CI*: 98.6%~99.8%) Thử nghiệm bởi các mẫu dương tính của HAMA, RF, HBsAg, HBsAb, HBeAg, HBeAb, HBcAb, Syphilis, HIV, H. Pylori, MONO, CMV, Rubella và TOXO không có phản ứng chéo - Chứng nhận lưu hành sinh phẩm của Bộ Y Tế		Test	1.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
127	Test HIV (Determine HIV 1/2 hoặc tương đương)	- Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: 99,75% - Thời gian trả kết quả: 15 phút - Độ ổn định kết quả: 60 phút - Mẫu xét nghiệm: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương (Không cần sử dụng dung dịch đệm trong huyết thanh, huyết tương) - Nhiệt độ ổn định: 2-30 độ C - Chứng nhận lưu hành sinh phẩm của Bộ Y Tế		Test	1.300
128	Test HIV (Rapid Anti HIV 1/2 hoặc tương đương)	- Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: 100% - Thời gian trả kết quả: 15-20 phút - Độ ổn định kết quả: 60 phút - Mẫu xét nghiệm: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương - Nhiệt độ ổn định: 2-30 độ C - Chứng nhận lưu hành sinh phẩm của Bộ Y Tế		Test	500
129	Test HIV (SD Bioline HIV 1/2 3.0 hoặc tương đương)	- Phương pháp thể hệ 3 – Phương pháp kẹp Sandwich (kháng nguyên – kháng thể – kháng nguyên) - Độ nhạy cao, đặc biệt với IgM trong giai đoạn nhiễm virus sớm. - Kết quả thử nghiệm phân biệt giữa HIV typ I và II, vạch đọc rõ ràng (3 vạch) - Độ nhạy: 100% , Độ đặc hiệu: 99,8% - Kháng nguyên bắt giữ: HIV – 1 (p24, gp41), HIV – 2 (gp36) - Nhiệt độ ổn định: 2-30 độ C - Chứng nhận lưu hành sinh phẩm của Bộ Y Tế		Test	500
130	Test ma túy tổng hợp 4 chỉ số	Sử dụng phương pháp sắc kí miễn dịch phát hiện định tính ma túy có trong mẫu nước tiểu với ngưỡng phát hiện (cut-off) MET: Methamphetamine 1000ng/ml. MDMA: Methylenedioxy-methamphetamine 1000ng/ml THC: Marijuana 50ng/ml MOP: Morphine 300ng/ml Thời gian đọc kết quả: sau 3-5 phút. Độ nhạy: 99.9% Độ đặc hiệu: 99.9% Mỗi vạch thử T chứa kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và liên hợp protein-thuốc tương ứng. Đường kiểm chứng C có chứa kháng thể đa dòng IgG dê kháng IgG thỏ và kháng thể IgG thỏ.		Test	1.500

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
131	Test nhanh chẩn đoán DENGUE IgG/IgM	<ul style="list-style-type: none"> - Vạch thử G: kháng thể chuột đơn dòng kháng người IgG, vạch thử M: Kháng thể chuột đơn dòng kháng người IgM, vạch chứng: IgG dê kháng chuột. - Định tính và phân biệt kháng thể IgM và IgG kháng virus Dengue các tuyp huyết thanh 1,2,3,4. - Không có phản ứng chéo với các nhóm Flavivirus khác và những bệnh do muỗi truyền. - Cho kết quả ≤ 25 phút. - Dùng các các mẫu bệnh phẩm: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. <p>Độ nhạy: ≥ 96%, Độ đặc hiệu: ≥ 98%</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương - Chứng nhận lưu hành sinh phẩm của Bộ Y Tế, 		Test	900
132	Test nhanh chẩn đoán giang mai	<p>Kích thước thanh Strip: 0.42cm (± 5%) x 8cm (± 5%) x 0.15cm(± 5%)</p> <p>Độ nhạy:> 98%.Độ đặc hiệu:> 98%</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p>		Test	5.000
133	Test nhanh chẩn đoán viêm dạ dày do H.pylory	<p>Độ nhạy: >99.Độ đặc hiệu: >99%</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.</p>		Test	500
134	Test nhanh Dengue NS1	<ul style="list-style-type: none"> - Vạch thử: hỗn hợp kháng thể chuột đơn dòng kháng dengue NS1 Ab, vạch chứng: kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY. - Phát hiện kháng nguyên NS1 của virus Dengue cả 4 tuyp huyết thanh 1,2,3 và 4. - Cho kết quả nhanh sau 15 phút, độ ổn định lên đến 30 phút. - Dùng các các mẫu bệnh phẩm: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. <p>Kết quả phải được đọc trong vòng ≤ 25 phút.</p> <p>Độ nhạy: ≥ 95%</p> <p>Độ đặc hiệu: ≥ 99%</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương 		Test	2.000
135	Test nước tiểu 10 thông số	<p>Bệnh phẩm: Nước tiểu</p> <p>Thông số đo: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU).</p> <p>Thời gian que ủ màu: 1 phút trở xuống</p> <p>Môi trường ổn định: 2-30 độ C, độ ẩm <75%</p> <p>Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương</p>		Test	7.000
136	Test thử HbeAg	<p>Test nhanh định tính sự có mặt của kháng nguyên e virus Viêm gan B (HbeAg) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Dùng trong chẩn đoán in vitro chuyên nghiệp.</p> <p>Thiết kế test: Dạng khay (TZ)</p> <p>Độ nhạy tương đối: >96.3%</p> <p>Độ đặc hiệu tương đối: >97.9%</p> <p>Độ chính xác: >97.5%</p>		Test	500

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
137	Test thử nước tiểu 3 thông số	Bệnh phẩm: Nước tiểu Thông số đo: Protein, pH, Glucose Môi trường ổn định: 2-30 độ C, độ ẩm <75% Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương		Que/test	5.000
138	Test Troponin I	Kích thước thanh Card: 0.42cm (± 5%) x 6cm(± 5%) x 0.15cm(± 5%) Độ nhạy: >98%.Độ đặc hiệu: >98% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hoặc tương đương		Test	6.000
	Tổng cộng: 138 mặt hàng				

II. Danh mục vật tư y tế năm 2024-2025

1	Airway lớn 90 cm	Chất liệu nhựa dẻo tốt, có độ cong tự nhiên theo cổ họng, tron láng, cỡ 90 cm		Cái	400
2	Airway nhỏ 70 cm	Chất liệu nhựa dẻo tốt, có độ cong tự nhiên theo cổ họng, tron láng, cỡ 70 cm		Cái	200
3	Ambu bóp bóng người lớn hoặc tương đương	Gồm: 01 Bóp bóng người lớn sử dụng nhiều lần 1600-1700ml, 01 Mask silicon thở tương ứng, 01 bộ Airway số 80, 90, 100, 01 túi chứa khí, 01 dây dẫn oxy ≥ 2m		Cái	10
4	Ambu bóp bóng trẻ em hoặc tương đương	Gồm: Bóng bóp Silicon 1 cái. Mặt nạ Silicon các số: 1 cái. Túi silicon chứa oxy (Dung tích: 600-2500ml): 1 cái. Dây nối oxy ≥2m: 1 cái.Val peep: 1 cái. Các cỡ 280ml, 450ml, 550ml, 650ml		Cái	10
5	Băng bột bó 10cm x 2.7m	Bột liền gạc, lõi nhựa, vỏ là giấy bạc chống ẩm, gạc: 100% cotton, kích thước 10cm x270cm(±5%)		Cuộn	1.200
6	Băng bột bó 15cm x 2.7m	Bột liền gạc, lõi nhựa, vỏ là giấy bạc chống ẩm, gạc: 100% cotton, kích thước 15cm x270cm(±5%)		Cuộn	480
7	Băng bột bó 7.5cm x 2.7m	Bột liền gạc, lõi nhựa, vỏ là giấy bạc chống ẩm, gạc: 100% cotton, kích thước 7.5cm x270cm(±5%)		Cuộn	240
8	Băng cá nhân	Băng vải co giãn chống nước, kích thước 20mm(±1mm) x ≥60mm		Miếng	50.000
9	Băng cuộn y tế	Chất liệu 100% sợi cotton, kích thước 9cm(±1cm)x 2.5m(±10cm)		Cuộn	2.000
10	Băng điện cực trung tính (dùng cho máy cắt đốt)	Điện cực trung tính dạng đôi, dùng cho người lớn và trẻ em > 5 kg, hình Oval, có viền dẫn điện đều diện tích ở 2 bên, có các góc bo tròn. Kích thước: ≥ 176 x 122 mm		Cái	5
11	Băng dính dán sườn 10 x 4,5cm	Băng dính dán sườn 10 x 4,5cm		Cuộn	100
12	Băng keo chỉ thị nhiệt	Kích thước: 18-19mm x ≥50m		Cuộn	100
13	Băng keo cuộn co giãn bản rộng 10cm x 10m	Kích thước 10cm x ≥10m. Nền băng Polyester vải không dệt: 50-55%. Phủ keo Acrylate: 45-50%, co giãn		Cuộn	100

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
14	Băng keo lụa	- Kích thước 2,5cm x 9m đến 10m - Băng có cấu tạo nền vải lụa : 50 - 70%, Phủ lớp keo Acrylate (30- 50%), Polyme: < 1%, không chứa mù cao su, độ dính tốt, ít gây dị ứng và không sót keo khi tháo băng ra. - Có thể được xé theo 2 chiều một cách dễ dàng và thuận tiện - Bền chắc, thông thoáng cho da, chống thấm nước	Việt Nam	Cuộn	10.000
15	Băng thun 3 móc	Làm từ sợi cotton hoặc polyester. Sợi mảnh, mềm, đàn hồi tốt. Có móc cài bằng nhôm hoặc thép không gỉ, chiều dài: 1m(± 5cm), chiều rộng: 9cm(± 1cm)		Cuộn	100
16	Bao Camera nội soi	Tiêu chuẩn y tế, chất liệu nhựa PP, tiệt trùng		Cái	300
17	Bao dây đốt	Chất liệu nhựa PP, tiệt trùng, kích thước 2,5x5m(±5%)		Cái	800
18	Bao đo huyết áp cỡ lớn (dùng cho máy Monitor 5TS)	Bao quần đo huyết áp 1 ống dây. Kích thước tiêu chuẩn, đo huyết áp cho người lớn: 27 ~ 35Cm Thay thế tương thích cho rất nhiều hãng máy monitor		Cái	20
19	Bao đo huyết áp cỡ nhỏ (dùng cho máy Monitor 5TS)	Bao quần đo huyết áp 1 ống dây. Kích thước tiêu chuẩn, đo huyết áp cho người lớn: 10 ~ 26Cm Thay thế tương thích cho rất nhiều hãng máy monitor		Cái	10
20	Bình huỷ kim lớn 6,8 lít	Bằng nhựa, dung tích 6,8 lít		Cái	200
21	Bình huỷ kim nhỏ 1,5 lít	Bằng nhựa, dung tích 1,5 lít		Cái	200
22	Bộ điều kinh 1 van	Chất liệu bằng nhựa PVC. Bộ gồm Xilanh, Piston, ống hút, chai dầu bôi trơn, tiệt trùng.		Bộ/Cái	50
23	Bộ đồ trẻ sơ sinh + Bo hút nhớt	Tên gọi khác: Bộ sanh. Thành phần: áo; quần; nón; bao tay; bao chân; khăn sữa; khăn lông quàng bé; khăn gạc 60cm x 80cm x 3 lớp có mật độ sợi : 30 x25 sợi / inch ² và định lượng: 37g/m ² ; kẹp rốn, tấm trải nilon 45cm x 70cm, bao đo máu, tạp dề 80cm x 120cm, bo hút nhớt. Loại: tiệt trùng (bằng khí EO). Nguyên liệu: áo; quần; nón; bao tay; bao chân; khăn sữa; khăn lông quàng bé; khăn gạc 60cm x 80cm x 3 lớp: làm từ sợi cotton 100%; tấm trải nilon: Polyethylene.		Bộ	1.100
24	Bo huyết áp ké	Chất liệu cao su y tế , đóng gói riêng từng cái, có van.		Cái	100
25	Bơm tiêm 10ml (23G)	Đầu côn hoặc đầu xoắn, sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. Dung tích chia độ tổng cộng >10ml, rõ nét. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP, Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Cỡ kim 23G x 1" . Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485; TCVN; CE;	Việt Nam	Cái	120.000
26	Bơm tiêm 1ml, có kim 26G	Nhựa y tế nguyên sinh, Dung tích chia độ tổng cộng >1ml. Pít tông có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết ≤0.03ml. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. Vô trùng - không độc - không buốt - không có chất gây sốt - không DEHP. Cỡ kim 26G x 1/2". Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485; TCVN; CE;	Việt Nam	Cái	40.000
27	Bơm tiêm 20 ml có kim 23G	Nhựa y tế nguyên sinh. Dung tích chia độ tổng cộng >20ml. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP, Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Cỡ kim 23G x 1" . Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485; TCVN; CE;	Việt Nam	Cái	12.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
28	Bơm tiêm 3ml (23G)	Nhựa y tế nguyên sinh, Dung tích chia độ tổng cộng >3ml. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. Vô trùng - không độc - không buốt - không có chất gây sốt - không DEHP (có phiếu kiểm nghiệm). Cỡ kim 23G x 1". Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485; TCVN; CE;	Việt Nam	Cái	60.000
29	Bơm tiêm 3ml (25G)	Nhựa y tế nguyên sinh. Dung tích chia độ tổng cộng >3ml, Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. Vô trùng - không độc - không buốt - không có chất gây sốt - không DEHP (có phiếu kiểm nghiệm). Cỡ kim 25G x 1". Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485; TCVN; CE;	Việt Nam	Cái	10.000
30	Bơm tiêm 50ml (đầu lớn)	Bơm tiêm nhựa dùng một lần 50ml, không kim. Chất liệu nhựa y tế nguyên sinh. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. Không độc, không gây sốt, không DEHP. Tiệt trùng . Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Việt Nam	Cái	800
31	Bơm tiêm 50ml (đầu nhỏ)	Nhựa y tế nguyên sinh. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. Đốc nhỏ lắp vừa kim tiêm các số, dung tích chia độ tổng cộng >50ml. Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP, Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485; TCVN; CE;	Việt Nam	Cái	3.000
32	Bơm tiêm 5ml, có kim 23G	Đầu côn hoặc đầu xoắn, sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. Dung tích chia độ tổng cộng > 5ml, rõ nét. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP, Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Cỡ kim 23G x 1" Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485; TCVN; CE;	Việt Nam	Cái	60.000
33	Bơm tiêm 5ml, có kim 25G	Đầu côn hoặc đầu xoắn, sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh. Dung tích chia độ tổng cộng > 5ml, rõ nét. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy. Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP, Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Cỡ kim 25G x 1". Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485; TCVN; CE;	Việt Nam	Cái	100.000
34	Bơm tiêm Insulin 1ml (30Gx1/2")	Không độc hại. không gây sốt, vô trùng, sử dụng một lần, kim 30G		Cái	5.000
35	Bóng đèn cực tím	Bóng đèn cực tím cỡ 60cm, 90cm		Cái	10
36	Bóng đèn hồng ngoại các loại	Phổ ánh sáng hồng ngoại cao, tiết kiệm năng lượng. Công suất cực đại 220V-250W		Cái	10
37	Bông không thấm nước	Chất liệu từ lông của hạt cây bông, không loại mỡ. Sợi mảnh, mềm, trơn, không mùi, chưa tiệt trùng	Việt Nam	Kg	30
38	Bông thấm nước y tế	Chất liệu 100% bông tự nhiên, khả năng thấm hút cao và nhanh. Chiều ngang : 29.5 cm (± 1cm). Bông được ép thành lớp. Bông có 4 lớp, chiều dài mỗi lớp: >410cm. Định lượng bông: >190g/m ² , chưa tiệt trùng	Việt Nam	Kg	700
39	Bông viên	Bông hút nước 100% cotton, Ø20mm (± 2mm), màu trắng, đồng nhất, không mùi lạ, không lẫn tạp chất nhìn thấy bằng mắt thường. Đã tiệt khuẩn		Kg	40
40	Chỉ Chromic 1.0 có kim	Dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 30 mm(±5%), chỉ làm từ collagen, kim bằng thép không gỉ phủ silicon		Tép	48
41	Chỉ Chromic 1.0 không kim	Dài ≥ 75 cm, chỉ làm từ collagen		Tép	48
42	Chỉ Chromic 2.0 có kim	Dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm(±5%), chỉ làm từ collagen, kim bằng thép không gỉ phủ silicon		Tép	1.500

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
43	Chỉ Chromic 2.0 không kim	Dài ≥ 150 cm, chỉ làm từ collagen		Tép	600
44	Chỉ Chromic 3.0 có kim	Dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm ($\pm 5\%$), chỉ làm từ collagen, kim bằng thép không gỉ phủ silicon		Tép	240
45	Chỉ Chromic 3.0 không kim	Chỉ làm từ collagen, không kim.		Tép	48
46	Chỉ Nylon 10.0 có kim	Chiều dài chỉ 30cm, kim hình thang, 3/8 C, có 2 kim. Chiều dài kim 6.0mm		Tép	48
47	Chỉ Nylon 4.0 có kim	Dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 18 mm ($\pm 5\%$), kim bằng thép không gỉ phủ silicon, mũi vuốt nhọn		Tép	720
48	Chỉ Nylon số 2.0 có kim	Dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 24 -26 mm, kim bằng thép không gỉ phủ silicon, mũi vuốt nhọn		Tép	480
49	Chỉ Nylon số 3.0 có kim	Dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 26 mm ($\pm 5\%$), kim bằng thép không gỉ phủ silicon, mũi vuốt nhọn		Tép	2.000
50	Chỉ phẫu thuật Premilene 2.0 (Polypropylene) có kim	Đơn sợi, dài 75cm ($\pm 5\%$), 1 kim tròn đầu tròn bằng thép không gỉ phủ silicone, dài 31mm ($\pm 5\%$), 1/2 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương	Nhóm EU hoặc G7	Tép	48
51	Chỉ phẫu thuật Prolen 4.0 (Polypropylene) kim tròn	Đơn sợi, dài 90cm ($\pm 5\%$), 2 kim tròn đầu tròn, bằng thép không gỉ, phủ silicone, dài 20mm ($\pm 5\%$), 1/2 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương	Nhóm EU hoặc G7	Tép	48
52	Chỉ Silk 1.0 có kim	Dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm ($\pm 5\%$), kim bằng thép không gỉ phủ silicon, mũi vuốt nhọn		Tép	48
53	Chỉ Silk 2.0 có kim	Dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm ($\pm 5\%$), kim bằng thép không gỉ phủ silicon, mũi vuốt nhọn		Tép	48
54	Chỉ Silk 2.0 không kim	Gồm 12 sợi, dài ≥ 75 cm		Tép	48
55	Chỉ silk 3.0 kim	Dài ≥ 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm ($\pm 5\%$), kim bằng thép không gỉ phủ silicon		Tép	48
56	Chỉ silk 4.0 kim	Chỉ phẫu thuật không tiêu tổng hợp Silk (tơ tằm/chất liệu protein hữu cơ (fibroin)) - 1 kim, đa sợi. Đường kính chỉ 4/0, dài 75cm, màu đen, phủ wax/silicon Kim làm bằng Thép không gỉ Martensitic 420 (AISI 420), kim Premium, công nghệ U-filo, phủ silicon. Kim đầu tam giác, dài 18mm, cong 3/8C		Tép	48
57	Chỉ Silk 5.0 có kim	Dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8c, dài 16 mm ($\pm 5\%$), kim bằng thép không gỉ phủ silicon, mũi vuốt nhọn		Tép	60
58	Chỉ Silk 7.0 có kim	Dài ≥ 45 cm, 2 kim tam giác 3/8c, dài 13 mm ($\pm 5\%$). kim bằng thép không gỉ phủ silicon, mũi vuốt nhọn		Tép	48
59	Chỉ thép khâu xương số 5	Chất liệu thép không gỉ, chỉ liền kim, kim tam giác, đường kính kim 55mm ($\pm 5\%$), 1/2 vòng tròn, dài ≥ 75 cm, đóng gói riêng từng cái, tiệt trùng, tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Tép	24
60	Chỉ thép khâu xương số 7	Chất liệu thép không gỉ, chỉ liền kim, kim tam giác, đường kính kim 75mm ($\pm 5\%$), dài ≥ 60 cm, đóng gói riêng từng cái, tiệt trùng		Tép	24

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
61	Chỉ Vicryl 1.0 (75cm) kim tròn	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910, phủ Poly(glycolide-co-L-lactide) (30/70) và Calcium Stearate, số 1/0, dài 75 cm, (duy trì sức căng > 65% sau 14 ngày, tan hoàn toàn 56-70 ngày), kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Tép	300
62	Chỉ Vicryl 1.0 (90cm) kim tròn	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910, phủ Poly(glycolide-co-L-lactide) (30/70) và Calcium Stearate, số 1, dài 90 cm, (duy trì sức căng > 65% sau 14 ngày, tan hoàn toàn 56-70 ngày), kim tròn 1/2c, dài 40 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Tép	720
63	Chỉ Vicryl 2.0 (75 cm) kim tròn	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910, phủ Poly(glycolide-co-L-lactide) (30/70) và Calcium Stearate, số 2/0, dài 75 cm, (duy trì sức căng > 65% sau 14 ngày, tan hoàn toàn 56-70 ngày), kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Tép	240
64	Chỉ Vicryl 3.0 kim tròn	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910, phủ Poly(glycolide-co-L-lactide) (30/70) và Calcium Stearate, số 3/0, dài 75 cm, (duy trì sức căng > 65% sau 14 ngày, tan hoàn toàn 56-70 ngày), kim tròn 1/2c, dài 26 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Tép	120
65	Chỉ Vicryl 4.0 kim tròn	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910, phủ Poly(glycolide-co-L-lactide) (30/70) và Calcium Stearate, số 4/0, dài 75 cm, (duy trì sức căng > 65% sau 14 ngày, tan hoàn toàn 56-70 ngày), kim tròn 1/2c, dài 22 mm. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Tép	48
66	Đầu col vàng	Tiêu chuẩn y tế		Cái	60.000
67	Đầu col xanh	Tiêu chuẩn y tế		Cái	30.000
68	Dây cho ăn số 10	Dây có chiều dài > 40cm, có nắp, có cản quang suốt chiều dài ống. Đảm bảo vô khuẩn. Không quá cứng hoặc quá mềm, có chia vạch. Thân ống đục đủ 2 lỗ bầu dục theo tiêu chuẩn. Ống trơn láng, không sần sùi hay dập nứt. - Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016; CE		Sợi	50
69	Dây cho ăn số 14	Dây có chiều dài > 40cm, có nắp, có cản quang suốt chiều dài ống. Đảm bảo vô khuẩn. Không quá cứng hoặc quá mềm, có chia vạch. Thân ống đục đủ 2 lỗ bầu dục theo tiêu chuẩn. Ống trơn láng, không sần sùi hay dập nứt. - Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016; CE		Sợi	50
70	Dây cho ăn số 16	Dây có chiều dài > 40cm, có nắp, có cản quang suốt chiều dài ống. Đảm bảo vô khuẩn. Không quá cứng hoặc quá mềm, có chia vạch. Thân ống đục đủ 2 lỗ bầu dục theo tiêu chuẩn. Ống trơn láng, không sần sùi hay dập nứt. - Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016; CE		Sợi	800

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
71	Dây cho ăn số 8	Dây có chiều dài > 40cm, có nắp, có cản quang suốt chiều dài ống. Đảm bảo vô khuẩn. Không quá cứng hoặc quá mềm, có chia vạch. Thân ống đục đủ 2 lỗ bầu dục theo tiêu chuẩn. Ống trơn láng, không sần sùi hay dập nứt. - Tiêu chuẩn ISO 13485: 2016/ EN ISO 13485: 2016; CE		Sợi	200
72	Dây garo	Garô được sử dụng để thắt mạch, hỗ trợ trong việc tìm mạch máu dễ dàng hơn. Chất liệu: Thun cotton, có gai dán kích thước: Dây garô tay >28 cm		Sợi	300
73	Dây hút nhót số 12	Chất liệu nhựa PVC, dài ≥ 500mm, số 12 có khóa van và dây dẫn		Sợi	800
74	Dây hút nhót số 8	Chất liệu nhựa PVC, dài ≥ 500mm, số 8 có khóa van và dây dẫn		Sợi	200
75	Dây nối bơm tiêm tự động 140cm	Dây làm bằng PVC y tế, chiều dài ≥ 140cm. Đầu nối vặn xoắn chống rò rỉ, dây có khóa áp lực dương chống trào ngược dịch, chịu được áp lực nén ≥ 1.3kgf/cm ² , áp lực hút ≥ 450mmHg. Non-Toxic, Non-Pyrogenic. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương		Cái	1.000
76	Dây nối oxy dài 2 mét	Nhựa y tế, có chiều dài 2.000mm Mỗi dây được đóng vào 01 túi.		Sợi	300
77	Dây thở oxy 2 nhánh, người lớn	Chất liệu nhựa PVC, chiều dài ≥ 2 m, có đủ các size M, L, XL.		Bộ/Cái	4.000
78	Dây thở oxy 2 nhánh, trẻ em	Chất liệu nhựa PVC, chiều dài ≥ 2 m, có đủ các size XS		Cái	400
79	Dây thở oxy hai nhánh, sơ sinh	Chất liệu nhựa PVC, chiều dài ≥ 2 m, có đủ các size S		Cái	200
80	Dây truyền dịch 1ml =20 drops 22G (dài ≥ 1,8m)	- Dây dẫn: Dài : 1800mm, được làm từ nhựa nguyên sinh PVC tráng silicon có độ đàn hồi cao. Có cổng tiêm thuốc chữ Y. Đầu nối kim thiết kế khóa vặn để khóa chặt kim (Luer lock). Van thoát khí (van lọc khí): có thiết kế màng lọc khuẩn 0.2µm (± 5%) (vô khuẩn. Bầu đếm giọt dung tích ≥ 8.5ml. Đường kính ngoài 14.2mm - 14.5mm. Dài 45mm, có thành dây đều: >0.8mm. Có màng lọc dịch 15-16µm. - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485; TCVN; CE;	Việt Nam	Sợi	25.000
81	Dây truyền máu 18G x 1/2	Chất liệu PVC , dây dài 135-150cm, không có DEHP, có màng lọc 200 µm, kim tiêm 18G, 1ml/20 giọt		Bộ	600
82	Đè lưỡi gỗ	Làm bằng gỗ, tiệt trùng		Cái	20.000
83	Đinh Kirschner 2 đầu nhọn các loại các cỡ	Chất liệu thép không gỉ, hai đầu nhọn, tiêu chuẩn y tế ISO13485 hoặc tương đương		Cái	10
84	Dụng cụ, máy khâu cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Longo các loại, các cỡ (bao gồm cả vòng, băng ghim khâu kèm theo)	Chất liệu Titanium đóng trong hộp nhựa tiệt trùng. Đường kính φ32mm; φ34mm. Số lượng ghim 30; 32. Độ cao ghim 3.8mm		Bộ	10
85	Gạc dẫn lưu (2cm x 30cm x 6 lớp)	Kích thước 2cm x 30cm x 6lớp, 100% cotton, Khối lượng: ≥32g/m ² . Sợi dọc: ≥95sợi/10 cm. Sợi ngang: ≥ 75sợi/ 10 cm, không mùi, màu trắng, có cản quang , tiệt trùng		Miếng	1.500
86	Gạc mét	Tối thiểu Gạc dệt bằng sợi cotton 100%, màu trắng, không mùi vị, không dính xơ bụi bẩn. Kích thước: ≥ 80 * 100cm . Sợi dệt chắc chắn, hút thấm tốt. Mịn màng, mềm mại, không gây kích ứng da.		Mét	5.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
87	Gạc phẫu thuật ổ bụng vô trùng 30x40cm x 8 lớp	Kích thước 30cm x 40cm x 8 lớp, gạc y tế hút nước, 100% cotton, không mùi, màu trắng, có cán quang, Khối lượng: $\geq 32\text{g/m}^2$. Sợi dọc: $\geq 95\text{sợi}/10\text{ cm}$. Sợi ngang: $\geq 75\text{sợi}/10\text{ cm}$, tiết trùng		Cái	2.000
88	Gạc vaselin	Kích thước: $\geq 18\text{cm} \times 20\text{cm}$. Chất liệu gạc tẩm vaselin		Miếng	100
89	Gạc y tế tiết trùng 10cm x 10cm x 8lớp	Gạc y tế 10cm x 10cm x 8 lớp được dệt từ sợi cotton 100%, Khối lượng: $\geq 32\text{g/m}^2$. Sợi dọc: $\geq 95\text{sợi}/10\text{ cm}$. Sợi ngang: $\geq 75\text{sợi}/10\text{ cm}$. Sợi chắc, mịn; Không mùi; Không tạp chất, tiết trùng. Gói/ 10 miếng		Miếng	100
90	Găng tay phẫu thuật vô trùng số 6.5	Chất liệu cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, tiết trùng, size 6,5, dài $280 \pm 5\text{mm}$. Độ dày (mm): > 0.14 (lòng bàn tay), > 0.16 (đầu ngón tay). Lực kéo đứt trước lão hóa : tối thiểu 12.5N. Lực kéo đứt sau lão hóa : tối thiểu 9.5N.		Đôi	8.000
91	Găng tay phẫu thuật vô trùng số 7	Chất liệu cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, tiết trùng, size 7, dài $280(\pm 5\text{mm})$. Lực kéo đứt trước lão hóa : tối thiểu 12.5N. Lực kéo đứt sau lão hóa : tối thiểu 9.5N.		Đôi	8.000
92	Găng tay phẫu thuật vô trùng số 7.5	Chất liệu cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, tiết trùng, size 7,5, dài $280(\pm 5\text{mm})$. Lực kéo đứt trước lão hóa : tối thiểu 12.5N. Lực kéo đứt sau lão hóa : tối thiểu 9.5N.		Đôi	3.000
93	Găng tay sản khoa tiết trùng các số	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, Chiều dày 1 lớp: $0,15 \pm 0,03\text{ mm}$, dài $\geq 40\text{cm}$, size 7		Chiếc	800
94	Găng tay y tế chưa tiết trùng size M	Chất liệu cao su thiên nhiên, có bột, size M, dài $\geq 240\text{mm}$		Đôi	130.000
95	Găng tay y tế chưa tiết trùng size S	Chiều dài tối thiểu: 240mm Trọng lượng tối thiểu: 5.45g Chiều rộng lòng bàn tay size S : $> 93\text{mm}$	Việt Nam	Đôi	30.000
96	Gel bôi trơn	Chất bôi trơn, tan trong nước, đã được tiết trùng để bôi trơn trong nội soi, nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, thăm khám và bôi trơn âm đạo. Không gây dị ứng, không chứa chất dầu và chất nhờn, không có mùi hôi, không gây độc hại. Trọng lượng: $\geq 82\text{gr}/\text{tuýp}$		Tube	50
97	Giấy điện tim 3 cần 63mm x 30m	Kích thước 63mm x 30m x 16mm.		Cuộn	400
98	Giấy đo điện tim 3 cần (80mm x 20m)	Làm bằng giấy đường kẻ rõ ràng, sắc nét, size 80mm x 20 m $\pm 10\%$. Đạt tiêu chuẩn ISO		Cuộn	50
99	Giấy đo điện tim 58mm x 25m x 16mm	Giấy đo điện tim 58mm x 25m x 16mm		Cuộn	500
100	Giấy in monitor sản khoa	Giấy in máy monitor sản khoa 152mm x 150mm x 200 tờ (dạng xấp) Giấy in máy monitor sản khoa ~ 151mm x 100mm x 150 tờ (dạng xấp) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485		Tập	30
101	Giấy in nhiệt 50 mm x 25m	Giấy in nhiệt 50 mm x 25m		Cuộn	100
102	Giấy in nhiệt 80 mm	Giấy in nhiệt 80 mm		Cuộn	100
103	Giấy in siêu âm	Kích thước 110mm x $\geq 20\text{m}$		Cuộn	50
104	Khẩu trang N95	Với 5 lớp kháng khuẩn. + Lớp ngoài cùng: Vải không dệt. + Lớp thứ 2: Giấy kháng khuẩn. + Lớp thứ 3: Bông gòn. + Lớp thứ 4: Giấy kháng khuẩn.+ Lớp thứ 5: Vải không dệt. Tiết trùng		Cái	100

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
105	Khẩu trang tiệt trùng	Có 3 lớp: 2 lớp ngoài bằng vải không dệt không thấm nước: 100% Olefin hoặc Polypropylene hoặc tương đương, mặt ngoài định lượng 20-25gsm, mặt trong 30-35gsm, lớp giữa bằng giấy lọc(màng vi lọc hoặc vải lọc) định lượng 20-25gsm, dây đeo bằng thun, gọng nhựa, chiều dài 17.5±0.2cm, rộng 9.5±0.2cm, màu xanh y tế, tiêu chuẩn y tế		Cái	10.000
106	Khẩu trang y tế 4 lớp	Khẩu trang y tế 4 lớp		Cái	60.000
107	Khóa 3 chạc	Thân làm bằng Polycarbonate hoặc tương đương. Khóa làm bằng polyethylene. Nút đẩy làm bằng Polypropylene. Không Pyrogenic, không Toxic. Khóa xoay 360 độ. Chịu được áp lực ≥ 1.23MPa. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC hoặc tương đương		Cái	800
108	Kim châm cứu số 10	Thân làm bằng thép không gỉ, cán kim được cuộn bằng thép, đầu kim trơn láng sắc nhọn, đã được tiệt trùng bằng khí E.O, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân;		Cây	20.000
109	Kim châm cứu số 2	Thân làm bằng thép không gỉ, cán kim được cuộn bằng thép, đầu kim trơn láng sắc nhọn, đã được tiệt trùng bằng khí E.O, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân;		Cây	150.000
110	Kim châm cứu số 20 dài 15cm -20cm	Thân làm bằng thép không gỉ, cán kim được cuộn bằng thép, đầu kim trơn láng sắc nhọn, đã được tiệt trùng bằng khí E.O, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân;		Cây	1.000
111	Kim châm cứu số 3	Chất liệu: bằng thép không gỉ, tiệt trùng. Dài 3cm, đường kính 0.25mm. ISO 13485, ISO9001		Cây	100.000
112	Kim chọc dò tủy sống 25G	Kim được làm bằng thép không gỉ. các cỡ G25. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.		Cây	200
113	Kim chọc dò tủy sống 27G	Kim được làm bằng thép không gỉ. các cỡ G27. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.		Cây	800
114	Kim khâu tam giác (11 x 34)	Chất liệu: Thép không gỉ. Kích thước: 11x34 mm, đầu kim tam giác. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương		Cây	1.000
115	Kim khâu tam giác (9 x 24)	Chất liệu: Thép không gỉ. Kích thước: 9x24 mm. đầu kim tam giác. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương		Cây	1.000
116	Kim khâu tròn (11x34)	Chất liệu: Thép không gỉ. Kích thước: 11x34 mm, đầu kim tròn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương		Cây	1.000
117	Kim khâu tròn (9x24)	Chất liệu: Thép không gỉ. Kích thước: 9x24 mm. đầu kim tròn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương		Cây	1.000
118	Kim lấy máu thử đường huyết	Kim dạng gắn bút		Cái	1.000
119	Kim lấy thuốc số 18G	Thành phần cấu tạo: Đốc kim: Nhựa nguyên sinh, được gắn chặt với thân kim. Thân kim: Thép, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh và không có gờ, có nắp chụp bảo vệ. Nắp chụp kim: Nhựa nguyên sinh. Kích thước: Số 18G.		Cây	150.000
120	Kim lấy thuốc số 23G	Thành phần cấu tạo: Đốc kim: Nhựa nguyên sinh, được gắn chặt với thân kim. Thân kim: Thép, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh và không có gờ, có nắp chụp bảo vệ. Nắp chụp kim: Nhựa nguyên sinh. Kích thước: Số 23G.		Cây/chiếc	10.000
121	Kim luân tĩnh mạch 18G	Catheter làm bằng Polyurethane(PU), thời gian lưu kim ≥ 96 giờ. Đường kính ngoài ≤1.26 mm. Đường kính trong: ≥1.05 mm. Tốc độ dòng chảy: ≥90ml/phút. Chiều dài ống thông 32mm (±5%). Đầu kim cắt xiên 3 mặt vát chữ V, phủ silicone, thành kim siêu mỏng. Bùồng chứa máu làm từ polycarbonate trong suốt. Chuôi kim có màng lọc vi thủy tinh chống rò rỉ máu, có cánh, có công. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC hoặc tương đương. Tiệt trùng	Đông Nam Á hoặc Nhóm G7	Cây/cái	2.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
122	Kim luân tĩnh mạch 20G	Catheter làm bằng Polyurethane(PU), thời gian lưu kim ≥ 96 giờ. Đường kính ngoài ≤ 1.03 mm. Đường kính trong: ≥ 0.87 mm. Tốc độ dòng chảy ≥ 54 ml/phút. Chiều dài ống thông 32mm ($\pm 5\%$). Đầu kim cắt xiên 3 mặt vát chữ V, phủ silicone, thành kim siêu mỏng. Buồng chứa máu làm từ polycarbonate trong suốt. Chuôi kim có màng lọc vi thủy tinh chống rò rỉ máu, có cánh, có cổng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC hoặc tương đương. Tiệt trùng	Đông Nam Á hoặc Nhóm G7	Cây/cái	2.000
123	Kim luân tĩnh mạch 22G	Catheter làm bằng PU (Polyurethane), thời gian lưu kim ≥ 96 giờ. Đường kính ngoài ≤ 0.80 mm. Đường kính trong: ≥ 0.70 mm. Tốc độ dòng chảy ≥ 36 ml/phút. Chiều dài ống thông 25mm ($\pm 5\%$). Đầu kim cắt xiên 3 mặt vát chữ V, phủ silicone, thành kim siêu mỏng. Buồng chứa máu làm từ polycarbonate trong suốt. Chuôi kim có màng lọc vi thủy tinh chống rò rỉ máu, có cánh, có cổng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC hoặc tương đương. Tiệt trùng	Đông Nam Á hoặc Nhóm G7	Cây/cái	20.000
124	Kim luân tĩnh mạch 24G	Catheter làm bằng Polyurethane(PU), thời gian lưu kim ≥ 96 giờ. Đường kính ngoài ≤ 0.65 mm. Đường kính trong: ≥ 0.57 mm. Tốc độ dòng chảy ≥ 21 ml/phút. Chiều dài ống thông 19mm($\pm 5\%$). Đầu kim cắt xiên 3 mặt vát chữ V, phủ silicone, thành kim siêu mỏng. Buồng chứa máu làm từ polycarbonate trong suốt. Chuôi kim có màng lọc vi thủy tinh chống rò rỉ máu, có cánh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, EC hoặc tương đương. Tiệt trùng	Đông Nam Á hoặc Nhóm G7	Cây/cái	10.000
125	Kim luân tĩnh mạch an toàn , có cánh cho bơm áp lực cao (22G)	Làm từ nhựa y tế, catheter mỏng độ đàn hồi tốt. Độ tương hợp cao, lưu catheter lâu trong cơ thể, có cửa chích thuốc. Đầu kim 3 mặt vát, tiêm luân dễ dàng. Tự kích hoạt che đầu kim sau khi rút ra khỏi bệnh nhân. Kim luân có cánh thuận tiện để cố định kim. Đóng gói và tiệt trùng từng cây. Size 22G		Cây	5.000
126	Kim luân tĩnh mạch an toàn , có cánh cho bơm áp lực cao (24G)	Làm từ nhựa y tế, catheter mỏng độ đàn hồi tốt. Độ tương hợp cao, lưu catheter lâu trong cơ thể, có cửa chích thuốc. Đầu kim 3 mặt vát, tiêm luân dễ dàng. Tự kích hoạt che đầu kim sau khi rút ra khỏi bệnh nhân. Kim luân có cánh thuận tiện để cố định kim. Đóng gói và tiệt trùng từng cây. Size 24G		Cây	10.000
127	Lam kính	Lam tròn, kích thước $\geq 25,4 \times 76,2$ mm, dày 1-1,2 mm. Hộp/72cái		Hộp	20
128	Lam kính nhám	Độ dày: 1.0-1.2 mm. Kích thước: 25.4 x 76.2mm (1" x 3") ± 1 mm. Kính mài mờ 1 đầu. Hộp/72cái		Hộp	150
129	Lamen (22x22mm)	Kích thước 22 x 22mm; Được làm bằng thủy tinh, sạch và đánh bóng. Đồng đều về cắt và độ dày, chính xác về kích thước. Bề dày: 0,13-0,17 mm; hộp/100 cái		Hộp	20
130	Lancet (kim lấy máu)	Đầu kim thép không rỉ vát ba đầu sắc nhọn, dùng với bút chích máu, giúp lấy máu không đau.		Cái	10.000
131	Lọ đựng bệnh phẩm có thìa	Thành phần: nhựa y tế (nhựa nguyên sinh). Tiêu chuẩn: ISO13485		Lọ	500
132	Lọ đựng mẫu đàm (cốc đàm) có nắp 55ml	Chất liệu nhựa polystyrene hoặc tương đương, trắng trong, có nhãn, nắp màu (đỏ, vàng..), dung tích 50-55ml. Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100%. Tiệt trùng		Cái/lọ	500
133	Lọ đựng nước tiểu	Chất liệu nhựa polystyrene hoặc tương đương, trắng trong, có nhãn, nắp, dung tích 50-55ml. Nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100%		Cái	5.000
134	Lọ nhựa đựng mẫu vô trùng 50ml có nắp	Chất liệu nhựa polystyrene hoặc tương đương, trắng trong, có nhãn, nắp màu (đỏ, vàng..), dung tích 50-55ml. Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100%. Tiệt trùng		Cái	500

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
135	Lọ nhựa đựng phân 50ml có nắp	Chất liệu nhựa polystyrene hoặc tương đương, trắng trong, dung tích 50-55ml. Có nhãn, nắp, có thìa, có máng chèo, có chất bảo quản. Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100%		Chiếc	1.000
136	Lọc khuẩn làm ấm người lớn (công đo CO2)	Vỏ bọc bên ngoài trong suốt, có công kết nối, có công đo CO ₂ , có nhãn ghi ngày sử dụng trên thân, có nối 15M-22F/15F-22M(mm)		Bộ/Cái	300
137	Lưỡi dao mổ số 11	Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng, số 11	Nhóm G7	Cái	1.000
138	Lưỡi dao mổ số 12	Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng, số 12	Nhóm G7	Cái	300
139	Lưỡi dao mổ số 15	Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng, số 15	Nhóm G7	Cái	300
140	Lưỡi dao mổ số 21	Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng, số 21	Nhóm G7	Cái	3.000
141	Lưu lượng kế oxy và bình làm ấm (Dùng cho Oxy âm tường)	- Tiêu chuẩn: ISO 9001; ISO 13485 hoặc tương đương. - Cấu hình: Lưu lượng điều chỉnh từ 0-15 lít/phút. Bình được làm bằng vật liệu Polycarbonate Tích hợp đầu cắm chuẩn Afnor tương thích với ổ khí chuẩn Afnor. Hàng hóa mới 100% sản xuất 2024 trở về sau. Thời gian bảo hành 12 tháng		Bộ	10
142	Mảnh ghép thoát vị bẹn, thành bụng kích cỡ 10 x 15 cm	Chất liệu polypropylen đơn sợi, đàn hồi, kích thước 10cm x 15cm, khối lượng $\geq 50\text{g/m}^2$, dày $\geq 0.39\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Cái	10
143	Mảnh ghép thoát vị bẹn, thành bụng kích cỡ 5 x 10 cm	Chất liệu polypropylen đơn sợi, đàn hồi, kích thước 5cm x 10cm, khối lượng $\geq 36\text{g/m}^2$, dày $\geq 0.53\text{mm}$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương		Cái	30
144	Mask oxy có túi người lớn	Mặt nạ và dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC hoặc tương đương, dây dẫn có chiều dài ≥ 2 m, túi oxy, tiệt trùng, size người lớn		Cái	500
145	Mask oxy có túi trẻ em	Mặt nạ và dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC hoặc tương đương, dây dẫn có chiều dài ≥ 2 m, túi oxy, tiệt trùng, size trẻ em		Cái	200
146	Mặt nạ khí dung người lớn	Chiều dài dây dẫn ≥ 2 m, chất liệu PVC mềm, dẻo, dành cho người lớn.		Cái	1.500
147	Mặt nạ khí dung trẻ em	Chiều dài dây dẫn ≥ 2 m, chất liệu PVC mềm, dẻo, dành cho trẻ em		Cái	700
148	Máy đo huyết áp lớn, có kiểm định	Có ống nghe kèm theo		Cái	150
149	Máy đo huyết áp nhỏ, có kiểm định	Có ống nghe kèm theo		Cái	20
150	Máy đo huyết áp trung, có kiểm định	Có ống nghe kèm theo		Cái	20
151	Miếng dán điện cực tim	Kích thước: $\geq 43\text{mm} \times 45\text{mm}$, độ dính cao, tiếp xúc tốt, không gây kích ứng da		Miếng	10.000
152	Mũi khoan xương 1,5 mm	Chuôi thẳng		Cái	10
153	Mũi khoan xương 2,7 mm	Chuôi thẳng		Cái	10
154	Mũi khoan xương 3,2 mm	Chuôi thẳng		Cái	10
155	Mũi khoan xương 3,5 mm	Chuôi thẳng		Cái	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
156	Nẹp cẳng tay	Chất liệu vải dệt kim, có lỗ thoáng khí, băng nhám dính, nẹp hợp kim nhôm, dài 18-25cm, trái/phải các cỡ		Cái	10
157	Nẹp chữ L 5 lỗ (trái, phải)	Chất liệu Titanium nguyên chất, kích thước 20x13mm, 5 lỗ, có 2 lỗ hình ovan, dày 1.0mm, vít đường kính 2.0mm. Dùng cho phẫu thuật Răng-Hàm-Mặt. Tương thích với vít Titanium hàm mặt đường kính 2.0mm. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Nhóm G7	Cái	10
158	Nẹp chữ T 3-4 lỗ	Chất liệu titanium, dày 3mm(±5%), rộng 16mm (±5%) , có từ 3-4 lỗ, dài từ 88-184mm, dùng kết hợp vít khoá Ø5.0mm, vít vỏ Ø4.5mm, trái/ phải, đồng bộ với vít khoá, tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương		Cái	10
159	Nẹp cổ cứng	Chất liệu 2 mảnh mút, các size		Cái/bộ	15
160	Nẹp cổ mềm	Vật liệu: Mút xốp mềm, nhẹ và thoáng khí. Vải cotton, khoá Velcro		Cái/bộ	10
161	Nẹp mắc xích cỡ 6,7,8 lỗ	Chất liệu hợp kim Titanium, dày 3 mm(±5%), rộng 10 mm(±5%), có từ 6-8 lỗ, dài từ 52-244mm, sử dụng vít khoá và vít xương cứng 3.5mm, đồng bộ với vít khoá, tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương		Cái	10
162	Nẹp xương đòn 6, 7, 8 lỗ	Chất liệu Titanium, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136, chữ S, dày 3.2 mm(±5%), rộng 10.5 mm(±5%), có từ 6-8 lỗ, dài từ 88.5-136.5mm trái/phải, sử dụng vít khoá và vít xương cứng 3.5mm, tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương, đồng bộ với vít khoá		Cái	30
163	Nón phẫu thuật tiệt trùng	Chất liệu vải không dệt PP, màu xanh y tế, dây thun đôi.Tiệt trùng		Cái	4.000
164	Nút chặn đuôi kim luồn	Có công chích thuốc không chứa latex, không chứa DEHP. Đầu nối Luer Lock, kích thước ≥20mm, tiệt trùng		Cái	6.000
165	Ống dẫn lưu ổ bụng số 28	Ống dẫn lưu được làm từ nhựa PVC y tế,dây mềm dẻo,có tính đàn hồi cao,giúp thuận tiện khi thao tác. Tiêu chuẩn chất lượng ISO		Cái	200
166	Ống Eppendorf 1.5ml	Chất liệu: Nhựa PP. Cân nặng: 0.8g. Kích thước: 10.2*40mm. Độ dày: 0.4mm. Màu sắc: Trong suốt. Sức chứa của ống: 1.5ml. Tiêu chuẩn ISO13485		Cái	10.000
167	Ống hút thai số 4	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Độ dài 500 mm. 1 cái/túi, size số 4. Tiêu chuẩn chất lượng ISO		Ống/cái	200
168	Ống hút thai số 5	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Độ dài 500 mm. 1 cái/túi. Size số 5. Tiêu chuẩn chất lượng ISO		Ống/cái	200
169	Ống hút thai số 6	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Độ dài 500 mm. 1 cái/túi. Size số 6 Tiêu chuẩn chất lượng ISO		Ống/cái	200
170	Ống ly tâm 15ml	Chất liệu: ống nhựa PP, nắp nhựa PE. Cân nặng: 5g. Kích thước: 17*120mm. Độ dày: 1.0mm. Màu sắc: Ống trong suốt, nắp màu xanh dương. Sức chứa của ống: 15ml. Tiêu chuẩn ISO13485		Ống	100
171	Ống nghe	Tiêu chuẩn y tế		Ống	100
172	Ống nghiệm Citrate 2ml	Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13x75mm(±1mm), dung tích tối đa 6ml ± 0.1ml, nắp nhựa LDPE (màu xanh lá cây,...) Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate Dihydrate 3.8%, Chịu được lực quay ly tâm gia tốc ≥ 3.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 phút (có phiếu kiểm nghiệm xác nhận của đơn vị kiểm chứng), tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Việt Nam	Ống	10.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
173	Ống Nghiệm EDTA K2	Chất liệu: Được làm bằng nhựa PP nguyên sinh. Kích thước ống 13x75mm. Hóa chất EDTA K2. Nắp cao su. Sử dụng công nghệ phun sương tự động. Vạch thể tích trên thân ống cho dung tích chính xác. Tiêu chuẩn ISO		Ống	90.000
174	Ống nghiệm Heparin	Chất liệu nhựa PP, kích thước 13x75mm(±1mm), dung tích tối đa 6ml ± 0.1ml , nắp nhựa LDPE (có hai màu đen, tím...) Bên trong là chất kháng đông Heparin Lithium, chịu được lực quay ly tâm gia tốc ≥ 3.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 phút (có phiếu kiểm nghiệm xác nhận của đơn vị kiểm chứng), dạng phun sương, tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Việt Nam	Ống	70.000
175	Ống nghiệm serum nắp đỏ	Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13x75 mm(±1mm), dung tích tối đa 6ml ± 0.1ml, nắp nhựa LDPE màu đỏ. Thành phần hạt nhựa Poly Styrene, chịu được lực quay ly tâm gia tốc ≥ 3.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 phút (có phiếu kiểm nghiệm xác nhận của đơn vị kiểm chứng), tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Việt Nam	Ống	30.000
176	Ống nghiệm thủy tinh 13cm	Kích thước:13 x 100mm		Ống	2.000
177	Ống nội khí quản cong mũi có bóng các cỡ	Ống nội khí quản cong miệng có bóng chèn. Chất liệu bằng Polyvinylclorua (PVC) mềm dẻo, cảm ứng nhiệt phù hợp với đường cong sinh lý, không chứa Latex. Có đủ các cỡ từ 3.0-7.0mm. Đường kính bóng chèn các cỡ 3.0; 4.0; 5.0; 6.0; 7.0; . Ống có vạch cân quang chạy dọc thân ống. Đầu tù, có mắt Murphy. Bóng chèn có áp lực thấp tránh tổn thương niêm mạc khí quản. Tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương.		Cái	20
178	Ống nội khí quản sử dụng 1 lần (số 2,5)	1. Chất liệu: PVC y tế, loại Ventiseal/standard có bóng. Thiết kế các vạch hướng dẫn hiển thị rõ ràng, phần đầu được vát mịn, bo tròn giúp nguy cơ tổn thương khi đặt, lỗ Murphy lớn, có đường cân quang dọc tube và đánh 2 vạch cân quang quanh tube tại vị trí dây thanh âm, có đánh dấu khoảng cách rõ ràng . Dây bơm xả bóng. Độ cong sinh lý chuẩn, bóng mềm, thể tích cao, áp lực thấp hoặc thể tích standard áp lực thấp. Cỡ 2.5. Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE hoặc tương đương.	Nhóm G7	Cái	20
179	Ống nội khí quản sử dụng 1 lần (số 3)	1. Chất liệu: PVC y tế, loại Ventiseal/standard có bóng. Thiết kế các vạch hướng dẫn hiển thị rõ ràng, phần đầu được vát mịn, bo tròn giúp nguy cơ tổn thương khi đặt, lỗ Murphy lớn, có đường cân quang dọc tube và đánh 2 vạch cân quang quanh tube tại vị trí dây thanh âm, có đánh dấu khoảng cách rõ ràng . Dây bơm xả bóng. Độ cong sinh lý chuẩn, bóng mềm, thể tích cao, áp lực thấp hoặc thể tích standard áp lực thấp. Cỡ 3.0. Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE hoặc tương đương.	Nhóm G7	Cái	20
180	Ống nội khí quản sử dụng 1 lần (số 3.5)	1. Chất liệu: PVC y tế, loại Ventiseal/standard có bóng. Thiết kế các vạch hướng dẫn hiển thị rõ ràng, phần đầu được vát mịn, bo tròn giúp nguy cơ tổn thương khi đặt, lỗ Murphy lớn, có đường cân quang dọc tube và đánh 2 vạch cân quang quanh tube tại vị trí dây thanh âm, có đánh dấu khoảng cách rõ ràng . Dây bơm xả bóng. Độ cong sinh lý chuẩn, bóng mềm, thể tích cao, áp lực thấp hoặc thể tích standard áp lực thấp. Cỡ 3.5. Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE hoặc tương đương.	Nhóm G7	Cái	20

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
181	Ống nội khí quản sử dụng 1 lần (số 4)	1. Chất liệu: PVC y tế, loại Ventiseal/standard có bóng. Thiết kế các vạch hướng dẫn hiển thị rõ ràng, phần đầu được vát mịn, bo tròn giúp nguy cơ tổn thương khi đặt, lỗ Murphy lớn, có đường cân quang dọc tube và đánh 2 vạch cân quang quanh tube tại vị trí dây thanh âm, có đánh dấu khoảng cách rõ ràng. Dây bơm xả bóng. Độ cong sinh lý chuẩn, bóng mềm, thể tích cao, áp lực thấp hoặc thể tích standard áp lực thấp. Cỡ 4.0. Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE hoặc tương đương.	Nhóm G7	Cái	20
182	Ống nội khí quản sử dụng 1 lần (số 4,5)	1. Chất liệu: PVC y tế, loại Ventiseal/standard có bóng. Thiết kế các vạch hướng dẫn hiển thị rõ ràng, phần đầu được vát mịn, bo tròn giúp nguy cơ tổn thương khi đặt, lỗ Murphy lớn, có đường cân quang dọc tube và đánh 2 vạch cân quang quanh tube tại vị trí dây thanh âm, có đánh dấu khoảng cách rõ ràng. Dây bơm xả bóng. Độ cong sinh lý chuẩn, bóng mềm, thể tích cao, áp lực thấp hoặc thể tích standard áp lực thấp. Cỡ 4.5. Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE hoặc tương đương.	Nhóm G7	Cái	20
183	Ống nội khí quản sử dụng 1 lần (số 5)	1. Chất liệu: PVC y tế, loại Ventiseal/standard có bóng. Thiết kế các vạch hướng dẫn hiển thị rõ ràng, phần đầu được vát mịn, bo tròn giúp nguy cơ tổn thương khi đặt, lỗ Murphy lớn, có đường cân quang dọc tube và đánh 2 vạch cân quang quanh tube tại vị trí dây thanh âm, có đánh dấu khoảng cách rõ ràng. Dây bơm xả bóng. Độ cong sinh lý chuẩn, bóng mềm, thể tích cao, áp lực thấp hoặc thể tích standard áp lực thấp. Cỡ 5.0. Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE hoặc tương đương.	Nhóm G7	Cái	20
184	Ống nội khí quản sử dụng 1 lần (số 5,5)	1. Chất liệu: PVC y tế, loại Ventiseal/standard có bóng. Thiết kế các vạch hướng dẫn hiển thị rõ ràng, phần đầu được vát mịn, bo tròn giúp nguy cơ tổn thương khi đặt, lỗ Murphy lớn, có đường cân quang dọc tube và đánh 2 vạch cân quang quanh tube tại vị trí dây thanh âm, có đánh dấu khoảng cách rõ ràng. Dây bơm xả bóng. Độ cong sinh lý chuẩn, bóng mềm, thể tích cao, áp lực thấp hoặc thể tích standard áp lực thấp. Cỡ 5.5. Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE hoặc tương đương.	Nhóm G7	Cái	50
185	Ống nội khí quản sử dụng 1 lần (số 6)	1. Chất liệu: PVC y tế, loại Ventiseal/standard có bóng. Thiết kế các vạch hướng dẫn hiển thị rõ ràng, phần đầu được vát mịn, bo tròn giúp nguy cơ tổn thương khi đặt, lỗ Murphy lớn, có đường cân quang dọc tube và đánh 2 vạch cân quang quanh tube tại vị trí dây thanh âm, có đánh dấu khoảng cách rõ ràng. Dây bơm xả bóng. Độ cong sinh lý chuẩn, bóng mềm, thể tích cao, áp lực thấp hoặc thể tích standard áp lực thấp. Cỡ 6.0. Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE hoặc tương đương.	Nhóm G7	Cái	50
186	Ống nội khí quản sử dụng 1 lần (số 6,5)	1. Chất liệu: PVC y tế, loại Ventiseal/standard có bóng. Thiết kế các vạch hướng dẫn hiển thị rõ ràng, phần đầu được vát mịn, bo tròn giúp nguy cơ tổn thương khi đặt, lỗ Murphy lớn, có đường cân quang dọc tube và đánh 2 vạch cân quang quanh tube tại vị trí dây thanh âm, có đánh dấu khoảng cách rõ ràng. Dây bơm xả bóng. Độ cong sinh lý chuẩn, bóng mềm, thể tích cao, áp lực thấp hoặc thể tích standard áp lực thấp. Cỡ 6.5. Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE hoặc tương đương.	Nhóm G7	Cái	250

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
187	Ống nội khí quản sử dụng 1 lần (số 7)	1. Chất liệu: PVC y tế, loại Ventiseal/standard có bóng. Thiết kế các vạch hướng dẫn hiển thị rõ ràng, phần đầu được vát mịn, bo tròn giúp nguy cơ tổn thương khi đặt, lỗ Murphy lớn, có đường cân quang dọc tube và đánh 2 vạch cân quang quanh tube tại vị trí dây thanh âm, có đánh dấu khoảng cách rõ ràng. Dây bơm xả bóng. Độ cong sinh lý chuẩn, bóng mềm, thể tích cao, áp lực thấp hoặc thể tích standard áp lực thấp. Cỡ 7.0. Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE hoặc tương đương.	Nhóm G7	Cái	250
188	Ống nội khí quản sử dụng 1 lần (số 7,5)	1. Chất liệu: PVC y tế, loại Ventiseal/standard có bóng. Thiết kế các vạch hướng dẫn hiển thị rõ ràng, phần đầu được vát mịn, bo tròn giúp nguy cơ tổn thương khi đặt, lỗ Murphy lớn, có đường cân quang dọc tube và đánh 2 vạch cân quang quanh tube tại vị trí dây thanh âm, có đánh dấu khoảng cách rõ ràng. Dây bơm xả bóng. Độ cong sinh lý chuẩn, bóng mềm, thể tích cao, áp lực thấp hoặc thể tích standard áp lực thấp. Cỡ 7.5. Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE hoặc tương đương.	Nhóm G7	Cái	250
189	Ống thông tiểu 1 nhánh số 10	Chất liệu PVC mềm, tròn và đầu đóng nhạy nhiệt. Lỗ dẫn lưu so le. Co nối hình phễu kết nối kín với túi nước tiểu hoặc bình chứa, dài từ $\geq 40\text{cm}$, tiệt trùng, size số 10		Ống	50
190	Ống thông tiểu 1 nhánh số 16	Chất liệu PVC mềm, tròn và đầu đóng nhạy nhiệt. Lỗ dẫn lưu so le. Co nối hình phễu kết nối kín với túi nước tiểu hoặc bình chứa, dài từ $\geq 40\text{cm}$, tiệt trùng, size số 16		Ống	500
191	Ống thông tiểu 1 nhánh số 8	Chất liệu PVC mềm, tròn và đầu đóng nhạy nhiệt. Lỗ dẫn lưu so le. Co nối hình phễu kết nối kín với túi nước tiểu hoặc bình chứa, dài từ $\geq 40\text{cm}$, tiệt trùng, size số 8		Ống	50
192	Phim khô 10x12 inch (Máy in Drystar 5302)	Sử dụng tương thích máy in Drystar 5302	Nhóm G7 Hoặc Châu Âu	Tám	1.000
193	Phim khô 8x10 inch (Máy in Drystar 5302)	Sử dụng tương thích máy in Drystar 5302	Nhóm G7 Hoặc Châu Âu	Tám	1.500
194	Phim khô máy X - Quang kỹ thuật số 20x25cm	Phim X-Quang kỹ thuật số 20x25cm dùng cho máy X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Nhóm G7 Hoặc Châu Âu	Tám	15.000
195	Phim khô máy X - Quang kỹ thuật số 26x36cm	Phim X-Quang kỹ thuật số 26x36cm dùng cho máy X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Nhóm G7 Hoặc Châu Âu	Tám	10.000
196	Pipet nhựa cỡ 3ml	Dung tích 3ml, tiệt trùng từng cái		Ống/Cái	1.000
197	Plastic Micropipettes 20 μl	Plastic Micropipettes 20 μl		Lọ/hộp	10
198	Sáp HCT	Dùng cho ống Hematocrit sử dụng để chặn một đầu ống hematocrit/ống mao quản trước khi đưa ống vào máy ly tâm máu.		Cái	50
199	Sonde foley 2 nhánh số 10	Chất liệu cao su thiên nhiên phủ silicone, mềm, dẻo, có cân quang, dài $\geq 225\text{mm}$, tiệt trùng, size 10Fr		Ống	20
200	Sonde foley 2 nhánh số 14	Chất liệu cao su thiên nhiên phủ silicone, mềm, dẻo, có cân quang, dài $\geq 225\text{mm}$, tiệt trùng, size 14Fr		Ống	20

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
201	Sonde foley 2 nhánh số 16	Chất liệu cao su thiên nhiên phủ silicone, mềm, dẻo, có cân quang, dài ≥ 225 mm, tiết trùng, size 16Fr		Ống	1.000
202	Sonde foley 2 nhánh số 8	Chất liệu cao su thiên nhiên phủ silicone, mềm, dẻo, có cân quang, dài ≥ 225 mm, tiết trùng, size 8Fr		Ống	100
203	Sonde hậu môn người lớn	Dây dẫn dài ≥ 400 mm, chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, một đầu dây được loe hình phễu, đầu còn lại được bo tròn. Có size người lớn		Ống	100
204	Sonde hậu môn trẻ em	Dây dẫn dài ≥ 400 mm, chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm, một đầu dây được loe hình phễu, đầu còn lại được bo tròn. Có size trẻ em		Ống	100
205	Tấm bông vô trùng	Chất liệu cán que nhựa polypropylene, dài ≥ 20 cm, hàn kín và tiết trùng từng que		Que	2.000
206	Tấm trải nylon	Tiêu chuẩn y tế, chất liệu màng PE, tiết trùng từng cái, kích thước từ 120cm x 120cm		Tấm	800
207	Tạp dề y tế	Chất liệu màng PE, kích thước $\geq 110 \times 140$ cm, tiết trùng từng cái, tiêu chuẩn y tế. 01 Cái/túi		Cái	1.500
208	Túi đo lượng máu sau sinh	Tiêu chuẩn y tế, chất liệu nylon, dung tích 2000ml, tiết trùng		Cái	800
209	Túi đựng bệnh phẩm size M	Tiêu chuẩn y tế, chất liệu màng PE, tiết trùng, size M (12cm x 17cm)($\pm 5\%$)		Cái	100
210	Túi đựng bệnh phẩm size S	Tiêu chuẩn y tế, chất liệu màng PE, tiết trùng, kích thước size S (9cm x 17cm)($\pm 5\%$)		Cái	50
211	Túi đựng máu 250ml	Túi máu dùng để thu thập, lưu trữ, truyền và vận chuyển máu. Kết cấu của túi mềm mại, ống chống xoắn linh hoạt được đóng gói riêng biệt. Túi 250ml tiết trùng. Tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương		Cái	20
212	Túi đựng nước tiểu 2000 ml có dây	Dung tích 2000ml, chất liệu nhựa y tế, có dây để buộc vào giường bệnh, tiết trùng, có bảng ghi thông tin người bệnh		Cái	1.500
213	Vật liệu cầm máu các loại	Vật liệu được làm từ Cellulose tái tạo oxi hóa, dạng lưới mỏng, được thiết kế đảm bảo độ tinh khiết và nhất quán. Miếng vật liệu có màu trắng ngà hoặc vàng nhạt, có thể khâu hoặc cắt ra mà không bị tưa, ít kích ứng da. Tiết trùng, Tiêu chuẩn ISO		Miếng	100
214	Vít xương cứng 2.0mm	Chất liệu thép không gỉ, có đủ các kích cỡ dài từ 10-12mm, tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương		Cái	10
215	Vít xương cứng 3.5 x 12mm	Chất liệu thép không gỉ, có kích cỡ dài 12mm, tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương		Cái	10
216	Vít xương cứng 3.5 x 14mm	Chất liệu thép không gỉ, có kích cỡ dài 14mm, tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương		Cái	10
217	Vít xương cứng 3.5 x 16mm	Chất liệu thép không gỉ, có kích cỡ dài 16mm, tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương		Cái	30
218	Vít xương cứng 3.5 x 18mm	Chất liệu thép không gỉ, có kích cỡ dài 18mm, tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương		Cái	10
219	Vít xương cứng 3.5 x 20mm	Chất liệu thép không gỉ, có kích cỡ dài 20mm, tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương		Cái	30
220	Vít xương cứng 3.5 x 22mm	Chất liệu thép không gỉ, có kích cỡ dài 22mm, tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương		Cái	10
221	Vít xương cứng 4.5 x 24mm	Chất liệu thép không gỉ, có kích cỡ dài 24mm, tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương		Cái	10
222	Vít xương cứng 4.5 x 26mm	Chất liệu thép không gỉ, có kích cỡ dài 26mm, tiêu chuẩn ISO, CE hoặc tương đương		Cái	10

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
223	Vòng tay đeo bệnh nhân	Chất liệu nhựa , dài từ 17 - 25cm dùng cho người lớn và trẻ sơ sinh. Màu xanh, vàng, đỏ, hồng. Trên vòng có đục lỗ. Nút bấm gài là loại không tháo được (gài chết).Vòng có chỗ ghi thông tin đủ rộng, in sẵn các thông tin: Tên, số giường bệnh, giới tính, ngày, chẩn đoán, ...hoặc theo yêu cầu thực tế sử dụng		Cái	200
224	Bộ catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng máy thận nhân tạo HDF Online	Chất liệu polyurethan, không chứa DEHP; dài 20 cm ($\pm 5\%$), có căn quang, guidewire 0,035" (đường kính 0.89 mm ($\pm 5\%$) x dài ≥ 50 cm, kim 18G, dài 70-73mm, có van, ống nong 12F, có dây dẫn nối máy điện tim, có dao mổ, xylanh 5ml. Tốc độ máu (ml/ phút): nòng xa ≥ 200 , nòng gần ≥ 240 . Tiêu chuẩn chất lượng EC hoặc tương đương		Bộ	20
225	Dây dẫn máu cho máy HDF online	1 bộ dây gồm dây động mạch, dây tĩnh mạch và dây safeline. Chất liệu dây: PVC, không chứa thành phần cao su tự nhiên, không có DEHP. Thể tích làm đầy 132ml hoặc tương đương	Châu Âu	Cái	75
226	Dây máu cho máy chạy thận nhân tạo 3 trong 1	Bộ dây tham tách máu cơ cấu tạo sản phẩm gồm 2 phần chính: Động mạch và Tĩnh mạch. 1a. Động mạch: - Dây chủ ID 4.5mm, OD 6.8mm tổng chiều dài dây 3750 mm kèm theo : - Cổng tiêm thuốc - Cổng truyền dịch - Nhánh đo áp lực áp lực động mạch (PA) có khóa - Dây bơm máu đường kính 8.0*12*400mm (Pump) - Bầu chứa (OD:19-30mm,LD:130mm) 1b. Tĩnh mạch: - Dây chủ ID 4.6mm, OD 6.8mm tổng chiều dài dây 2700 mm kèm theo - Cổng tiêm thuốc - Bầu chứa (OD:19-30mm,LD:130mm) gồm lưới lọc bên trong bầu. - Thể tích làm đầy (163 \pm 10%)mL - Nhánh đo áp lực tĩnh mạch (PV) có khóa Ống dây được làm bằng vật liệu PVC theo tiêu chuẩn y tế, không chứa DEHP - Các nhánh đo áp lực, đầu nối có kích thước phù hợp, đều có nắp đậy bảo hộ và kẹp khóa an toàn, Cổng tiêm thuốc chất liệu cao su y tế (free latex) mềm có độ đàn hồi rất tốt, tránh rỉ dịch hoặc bong vụn khi tiêm thuốc trong quá trình lọc máu. 2. Phin lọc khí 3. Dây truyền dịch dài 1500m hoặc tương đương		Bộ	5.000
227	Dung dịch tiệt trùng Citrosteril	Trong 100g Citrosteril chứa: ≥ 21 g acid citric 1 - hydrate ≥ 2 g acid lactic ≥ 2 g acid malic Can 5 lít Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE (Hoặc tương đương)	Đông Nam Á	Can	40

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
228	Dung dịch tiệt trùng Puristeril 340	Trong 100g dịch thành phẩm có chứa: ≥ 4,2 g axit Peracetic, ≥ 4,9 g axit acetic và tá dược khác (≥ 4,2% axit Peracetic, ≥ 4,9% axit Acetic) Can 5kg Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE (Hoặc tương đương)	Nhóm G7	Can	40
229	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri clorid: ≥ 210,68 g - Kali clorid: ≥ 5,22 g - Calci clorid.2H ₂ O: ≥ 9,00 g - Magnesi clorid.6H ₂ O: ≥ 3,56 g - Acid acetic băng: ≥ 6,31g - Glucose.H ₂ O: ≥ 38,50 g (Hoặc Glucose khan: 35,00 g) - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 23500-3:2019 vừa đủ: 1.000 ml - Tỷ lệ sử dụng Dung dịch A : Dung dịch B : Nước RO = 1 : 1,225 : 32,775 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 Xuất xứ: VIỆT NAM Quy cách: Can 10 lít được đóng kín bằng màng seal nhôm Sử dụng tương thích với dịch B (Bicarbonat) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất (Hoặc tương đương)	Đông Nam Á	Lít	20.000
230	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: - Natri bicarbonat: ≥ 84,0 g - Nước đạt tiêu chuẩn ISO 23500-3:2019 vừa đủ: 1.000 ml - Tỷ lệ sử dụng Dung dịch A : Dung dịch B : Nước RO = 1 : 1,225 : 32,775 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485 Xuất xứ: VIỆT NAM Quy cách: Can 10 lít được đóng kín bằng màng seal nhôm Sử dụng tương thích với dịch A (Acid) theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất (Hoặc tương đương)	Đông Nam Á	Lít	22.000
231	Kim chạy thận nhân tạo 16G hoặc tương đương	Kim Chạy thận Fistula 16G Xoay , 25mm, 30cm, Kim được cắt vát , mài nhẵn đầu kim, làm tròn cạnh đảm bảo không làm rách mô, giảm thiểu chấn thương mạch máu và ít đau khi chích kim. Có khe mắt ngăn cản hiện tượng hít thành mạch. Tất cả kim được tráng silicon để làm giảm tương tác giữa máu và chất liệu thép. Tiệt trùng bằng tia gamma hoặc ETO Hoặc tương đương	Đông Nam Á	Cây	15.000
232	Quả lọc dịch siêu sạch	Màng lọc dịch siêu sạch Diasafe plus, Diện tích màng: 2,2 m ² Chất liệu màng lọc Polysulfone Chất liệu vỏ bọc: Polypropylene Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE hoặc tương đương	Nhóm G7	Quả	12

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
233	Quả lọc máu thận nhân tạo 1,8m ²	<ul style="list-style-type: none"> - Màng lọc Low flux - Chất liệu màng: Helixone (Polysulfone-PVP blend) - Diện tích màng: ≥ 1,8m² - Chất liệu vỏ bọc: polypropylene - Độ dày thành sợi/đường kính sợi (micromet): ≥ 35/185 - Thể tích mỗi: ≥ 95ml - Độ thanh thải ở tốc độ máu 400ml/phút: Urea ≥ 303, Creatinin ≥ 260, Phosphate ≥ 233, Vitamin B12 ≥ 146 - KoAurea: ≥ 976 - Hệ số siêu lọc (được đo trên máu người, Hct 32%, protein 6%): ≥ 14 (ml/h x mmHg) - Phương pháp tiệt trùng: hơi nước trong lồng sợi Inline steam Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE (Hoặc tương đương) 	Nhóm G7	Quả/Cái	400
234	Quả lọc máu thận nhân tạo cho máy HDF Online 1,8m ²	<ul style="list-style-type: none"> - High flux - Chất liệu màng: Helixon Plus (Polysulfone-PVP blend) - Diện tích màng: 1,8m² - Chất liệu vỏ bọc: polypropylene - Thể tích mỗi: 95ml - Độ thanh thải ở tốc độ máu 300ml/phút: Urea 280, Creatinin 261, Phosphate 248, Inulin 127, Cytocrome C 111, Vitamin B12 190 - Hệ số siêu lọc (được đo trên máu người): 64 (ml/h x mmHg) - Hệ số sàng lọc: Beta2microglobulin (B2M)=0,9 Albumin <0,001 - Phương pháp tiệt trùng: hơi nước trong lồng sợi Inline steam - Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE hoặc tương đương 	Nhóm G7	Cái	75
235	Que thử độ cứng của nước	Dùng để kiểm tra độ cứng của nước - Kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 10, 25, 50 và 120ppm - Không sử dụng để kiểm tra nước có độ cứng > 120 ppm. - Thời gian kiểm tra và đọc kết quả ≤ 10 giây	Nhóm G7	Test	100
236	Que thử hàm lượng Clo tổng dải thấp	Dùng để phát hiện thuốc tẩy clo tồn dư (natri hypochlorite) trong dung dịch đã được sử dụng để rửa các ống thấm tách - Kiểm tra nước với các nồng độ: 0, 0.5, 1, 2 và 5 ppm - Không dùng Que thử tồn dư Clo để xác định nồng độ Clo lớn hơn 5 ppm - Thời gian kiểm tra và đọc kết quả ≤ 35 giây	Nhóm G7	Test	200
237	Que thử nồng độ Axit Peracetic	Dùng để thử “hiệu lực”; “hiệu năng” hoặc nồng độ của axit peracetic trong chất khử khuẩn cơ bản có chứa axit peracetic/hydrogen peroxide được dùng để khử khuẩn quả lọc - Kiểm tra nồng độ Peracetic Acide từ: 400, 600 và 800 ppm - Thời gian kiểm tra và đọc kết quả ≤ 12 giây	Nhóm G7	Test	100

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
238	Que thử tồn dư Peroxide	Xác định bán định lượng Hydrogen Peroxide (H ₂ O ₂) và trong Peroxide trong dung dịch - Xác định dư lượng Peroxide trong thiết bị lọc máu - Kiểm tra nồng độ của chất khử khuẩn acid peracetic/ peroxide đã được giảm xuống mức an toàn sau khi rửa quả lọc, máy chạy thận nhân tạo hoặc hệ thống xử lý nước - Kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide từ: 0, 1, 3, 5 và 10 ppm - Thời gian kiểm tra và đọc kết quả ≤ 20 giây - Không dùng Que thử để kiểm tra nồng độ Hydrogen Peroxide lớn hơn 20 ppm	Nhóm G7	Test	100
239	Quả lọc máu thận nhân tạo 1,4m ²	- Low flux - Chất liệu màng: Helixone (Polysulfone-PVP blend) - Diện tích màng: ≥ 1,4m ² - Chất liệu vỏ bọc: polypropylene - Độ dày thành sợi/đường kính sợi (micromet): ≥ 35/185 μm - Thể tích mỗi: ≥ 74ml - Độ thanh thải ở tốc độ máu 300ml/phút: Urea ≥ 254, Creatinin ≥ 225, Phosphate ≥ 194, Vitamin B12 ≥ 120 - Hệ số siêu lọc (được đo trên máu người): ≥ 12 (ml/h x mmHg) - Phương pháp tiệt trùng: hơi nước trong lồng sợi Inline steam Tiêu chuẩn: ISO 13485_CE (Hoặc tương đương)		Quả	600
240	Axit Etching	Dung dịch Etchant nhòen màu xanh chứa phosphoric 37% và benzalkonium chloride; dùng để bôi lên bề mặt men răng trước khi đặt vật liệu phục hình; rửa các bề mặt sứ, kim loại và composite trước khi bôi adhesive		Tube	10
241	Composite lỏng 3,5g A3	Composite lỏng ít co rút, giảm vi kẽ, chịu lực tốt, cân quang tốt, độ chảy lỏng phù hợp. Màu sắc và duy trì độ bóng sau trám tốt, màu A3		Ống	10
242	Composite lỏng 3,5g A3,5	Composite lỏng ít co rút, giảm vi kẽ, chịu lực tốt, cân quang tốt, độ chảy lỏng phù hợp. Màu sắc và duy trì độ bóng sau trám tốt, màu A3.5		Ống	10
243	Composite Tetric N-Ceram 3,5g A3	Dòng composite đặc hạt độn nano quang trùng hợp. Đặc tính hạt độn được tối ưu hóa cho kết quả thẩm mỹ cao, độ kháng mòn tốt, phù hợp cả vùng răng trước và răng sau. Tính cân quang cao. Ít co rút, giảm tối thiểu vi kẽ. Độ bóng cao và dễ đánh bóng. Màu A3		Ống	10
244	Composite Tetric N-Ceram 3,5g A3,5	Dòng composite đặc hạt độn nano quang trùng hợp. Đặc tính hạt độn được tối ưu hóa cho kết quả thẩm mỹ cao, độ kháng mòn tốt, phù hợp cả vùng răng trước và răng sau. Tính cân quang cao. Ít co rút, giảm tối thiểu vi kẽ. Độ bóng cao và dễ đánh bóng. Màu A3.5		Ống	10
245	Fuji IX lớn (15g:8g) màu A3	Tăng cường phóng thích Fluoride, độ trong mờ tuyệt vời giúp cải thiện thẩm mỹ, tăng cường tái khoáng hóa từ bên trong, đông cứng cực nhanh nhưng đủ nhiều thời gian làm việc của vật liệu		Hộp	10
246	Keo bonding 4M	Là hợp chất chứa monomer ưa nước dùng để liên kết với cấu trúc răng và cả những monomer kỵ nước tạo ra liên kết với vật liệu phục hồi, thường dùng trên men và ngà răng, áp dụng trong quy trình trám răng, đính hạt.		Lọ	10
247	Kim nha 27G	Bằng thép không gỉ hoặc tương đương. Kim 3 mặt vát, thành mỏng, bén, chiều dài mặt vát 1.8-2.2 mm, chiều dài kim 21mm(±5%). Tiệt trùng		Cây	4.000
248	Mũi khoan nha khoa tròn các cỡ	Bằng chất liệu thép không gỉ, đầu tròn		Cây	330

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhóm nước, vùng lãnh thổ	Đơn vị tính	Số lượng
249	Ống hút nước bột trong xanh	Chất liệu nhựa PE, dẻo, kích thước: $\geq 6,5$ mm x 140 mm. Ống nhựa trong, có dây kim loại được che kín trong thành ống.		Ống	200
250	Sò đánh bóng	Bột dẻo, màu đỏ, dùng để đánh bóng răng		Cái	10
	Tổng cộng: 250 mặt hàng				